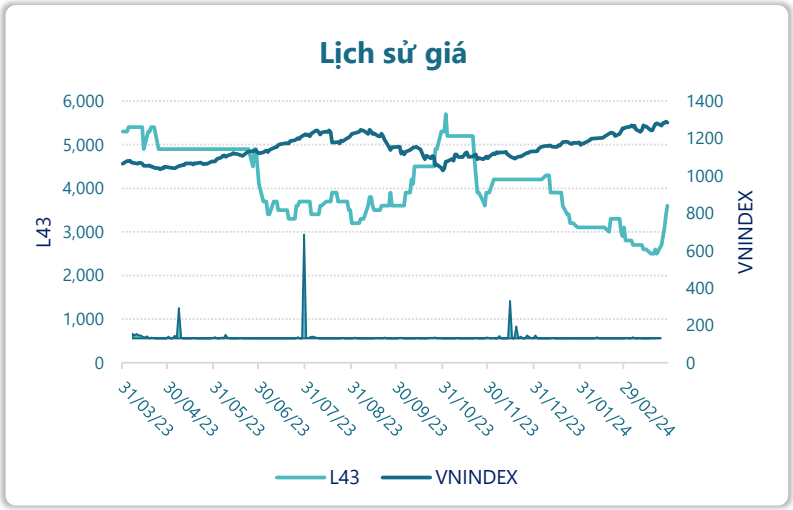
FireAnt

# CTCP Lilama 45.3 (HNX: L43)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **3,600** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,700 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 2,500 |
| SL cổ phiếu LH | 3,500,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,085 |
| % sở hữu nước ngoài | 1.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 13 |
| P/E | -1.5 |
| EPS | -2,365 |

**DT thuần**

*Q1/24*

**1.44**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.75| 109%

YoY: ▲ 0.61| 74.0%

**LN sau thuế**

*Q1/24*

**-0.42**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 1.99| 82.6%

YoY: ▲ 4.89| 92.1%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2023

**-140%**

+/- YoY: ▼ 152%

**DT thuần**

*2023*

**3.68**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼33.3| -90.1%

**LN sau thuế**

*2023*

**-13.2**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼4.29| -47.8%

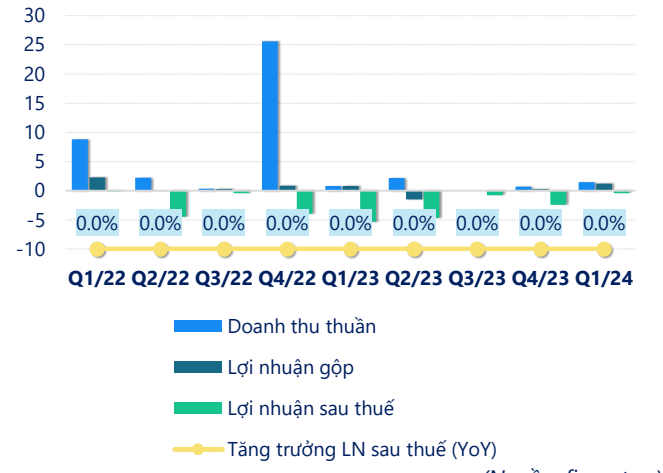
**ROE**

2023

**-54.5%**

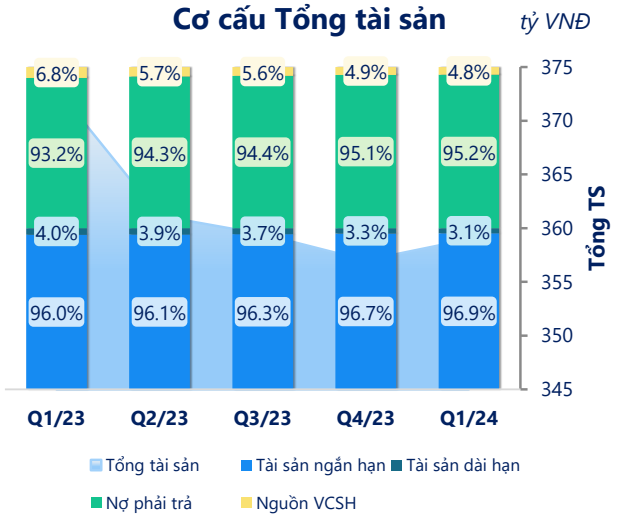
+/- YoY: ▼ 29.2%

## Kết quả kinh doanh



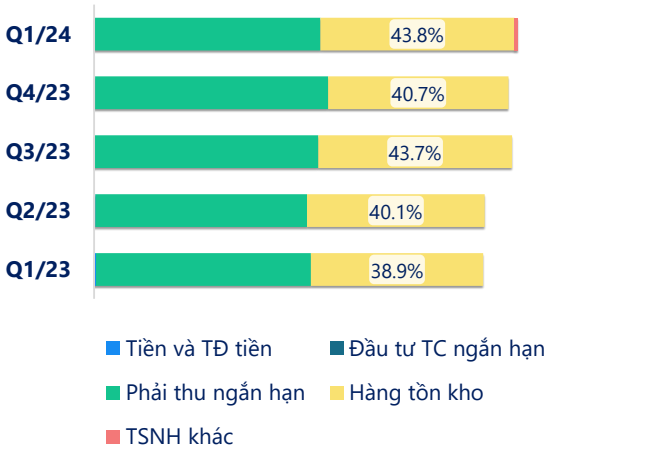

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



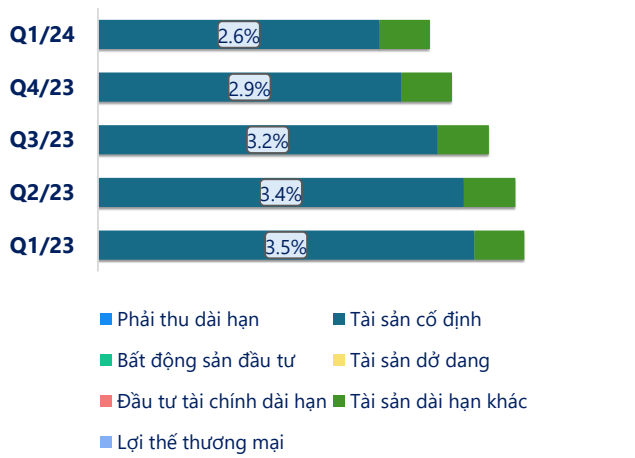

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



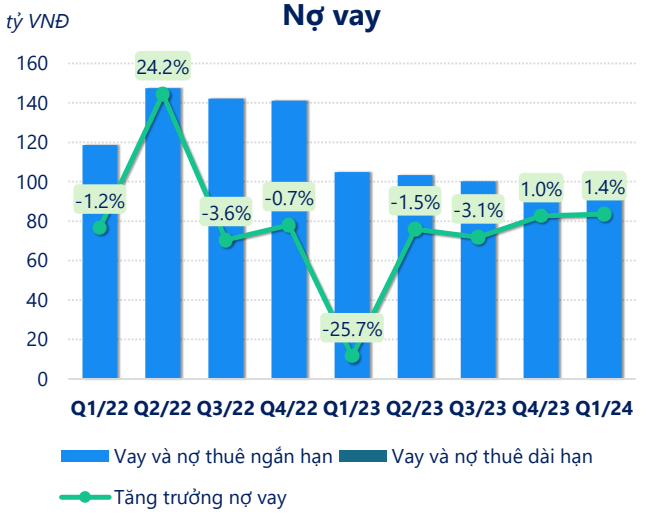

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



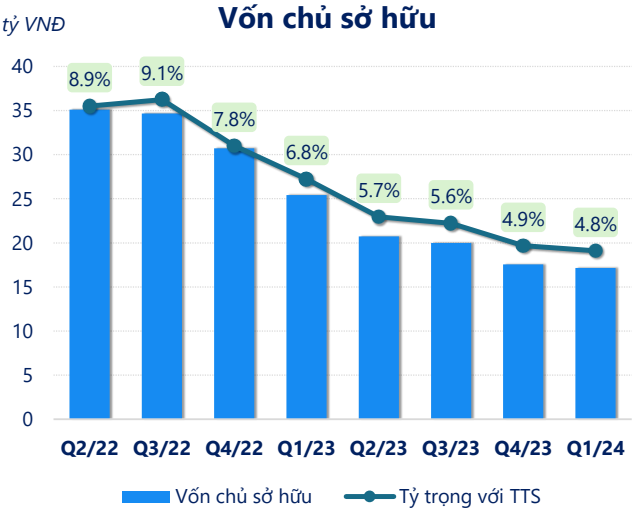

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



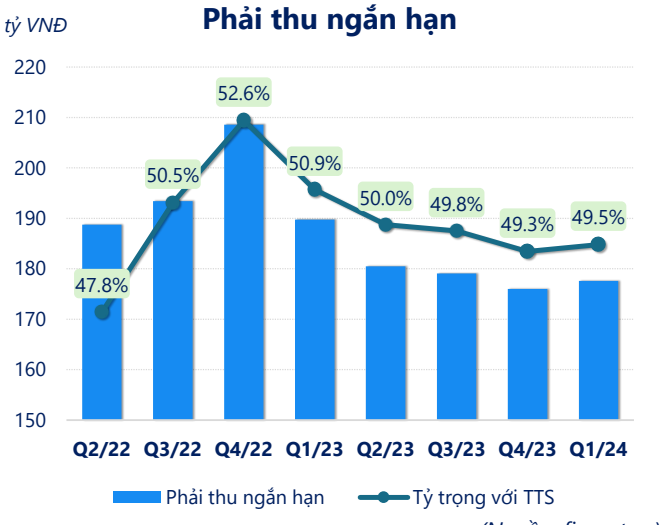

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



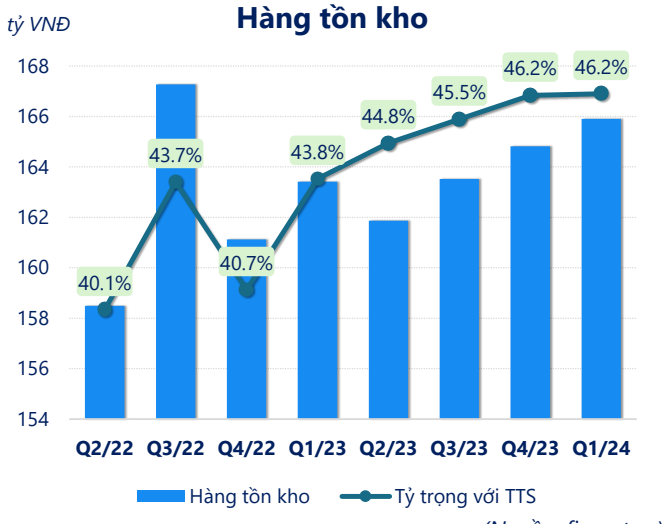

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



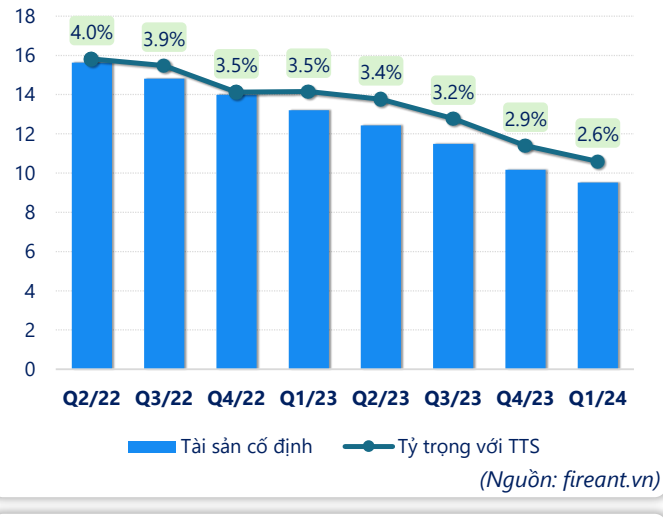

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



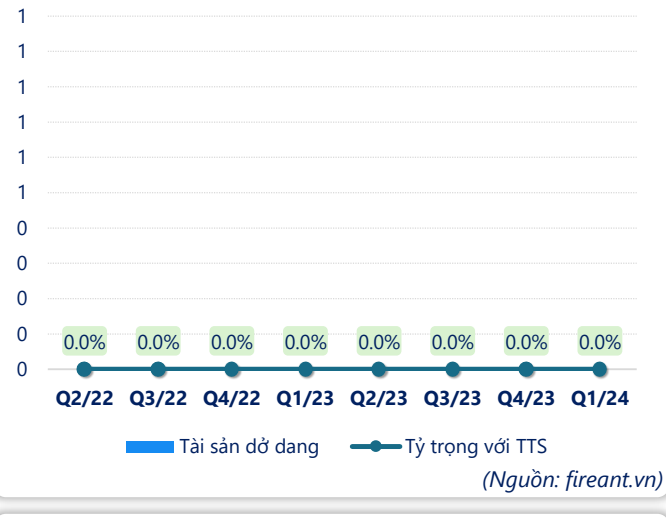

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



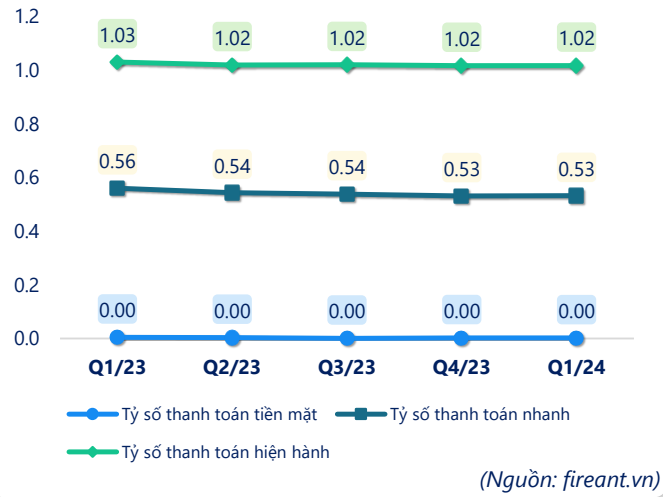

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



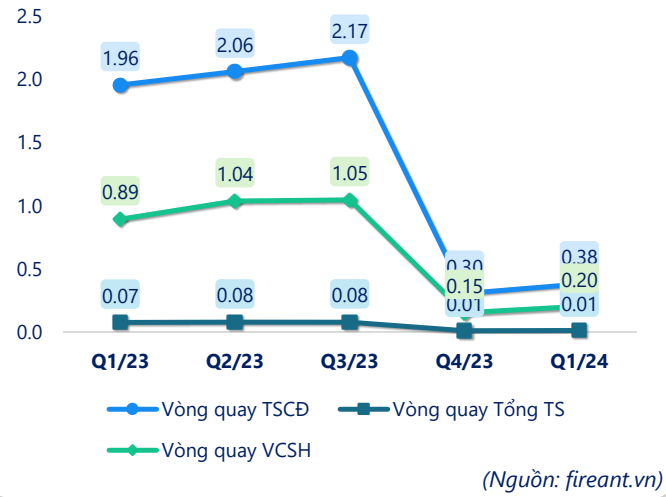

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **373** | **361** | **359** | **357** | **359** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **358** | **347** | **346** | **345** | **348** |
| Tiền và tương đương tiền | 1.50 | 1.19 | 0.16 | 0.72 | 0.61 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 190 | 181 | 179 | 176 | 178 |
| Hàng tồn kho | 163 | 162 | 164 | 165 | 166 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.37 | 3.42 | 3.49 | 3.58 | 3.64 |
| **Tài sản dài hạn** | **15.0** | **14.2** | **13.2** | **11.9** | **11.2** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 13.2 | 12.4 | 11.5 | 10.2 | 9.51 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.76 | 1.74 | 1.73 | 1.71 | 1.70 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **348** | **340** | **339** | **339** | **342** |
| **Nợ ngắn hạn** | **348** | **340** | **339** | **339** | **342** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 105 | 103 | 100 | 101 | 102 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 95.9 | 95.8 | 95.8 | 95.6 | 95.5 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **25.4** | **20.7** | **20.0** | **17.6** | **17.1** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **25.4** | **20.7** | **20.0** | **17.6** | **17.1** |
| Vốn điều lệ | 35.0 | 35.0 | 35.0 | 35.0 | 35.0 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*